

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CÁC CHI TRONG HỌ RÁNG THƯ DỤC (THELYPTERIDACEAE CHING EX PIC. SERM.) Ở VIỆT NAM

Doãn Hoàng Sơn¹, Trần Thế Bách^{1,2}, Trần Đức Bình¹
Phạm Quỳnh Anh³

¹Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

²Học Viện Khoa học và Công nghệ,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

³Trường Đại học Tây Bắc

Họ Ráng thư dục (Thelypteridaceae Ching ex Pic. Serm.) là một họ phân bố ở các vùng nhiệt đới với khoảng 50 chi và hơn 1000 loài. Các công trình nghiên cứu nổi bật trên thế giới về họ Ráng thư dục phải kể đến R. E. Holttum (1971), ông đã đưa ra hệ thống mới của các chi trên thế giới, Ching và cộng sự (1999) trong công trình “Flora Reipublicae Popularis Sinicae 4(1)” đã đưa ra khóa phân loại của họ Ráng thư dục. Ở Việt Nam, Phạm Hoàng Hộ (1999) đã mô tả các đặc điểm hình thái, sinh thái, phân bố và hình vẽ sơ bộ của 17 chi và 69 loài. Võ Văn Chi (2012) trong “Từ điển cây thuốc Việt Nam” đã đề cập đến công dụng của 12 loài.

Bài báo này giới thiệu một số đặc điểm cơ bản của các chi trong họ Ráng thư dục ở Việt Nam, là cơ sở xây dựng khóa định loại đến chi và loài của họ này trong nghiên cứu tiếp theo.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các chi thuộc họ Ráng thư dục (Thelypteridaceae) được ghi nhận có ở Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu là phương pháp kế thừa tài liệu có liên quan đặc biệt là các tài liệu định loại ở Việt Nam, các nước lân cận Việt Nam và các tài liệu mô tả gốc của các chi; phương pháp so sánh hình thái được dùng để định loại.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. AMPELOPTERIS Kunze - RÁNG THƯ DỤC ĐÂM CHÒI

Kunze, 1848. Bot. Zeitung (Berlin) 6: 114-115; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142; V. V. Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2.

Cây bò, trong đất. Thân rễ leo dài, gốc cuống có lông và vảy nâu đen. Lá mọc chụm hoặc gần nhau, gốc gân nhẵn; phiến hình mác; cuống lá chét thường kéo dài, có roi và rễ trong đất và tạo thành 1 cây mới, lá kép lông chim; lá có 30 cặp; nách lá chét thường có mầm tạo ra 1 phiến nhỏ lá chét lông chim. Gân rõ, gân phụ xiên rộng và đi tới mép lá. Phiến như giấy, màu xanh hoặc nâu xanh đen, có lông đơn ngắn hoặc chia hai theo 2 mặt cuống và giữa hai gân, nhẵn khi già. Ô bào tử gân tròn hoặc thuôn dài, có túi bào tử trần. Túi bào tử nhẵn. Bào tử hình elip, đơn, vỏ bào tử mỏng và trong mờ, hình mắc lưới, có gai nhỏ.

Typus: *Ampelopteis proliferata* (Retz.) Copel. 1947. Gen. Fil. 144.

Phân bố: Ở các vùng nhiệt đới trên thế giới, Trung Quốc. Ở Việt Nam có 1 loài.

2. *PHEGOPTERIS* (C. Presl) Fée - RẮNG CÁNH MÈN

Fée, 1852. Mém. Foug. 5: 242-243; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142; V. V. Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2.

Cây vừa tới nhỏ, mọc trên đất. Thân rễ dài bò hoặc ngắn và dựng thẳng, có vảy nâu và lông hình kim màu trắng. Lá mọc cách hoặc chụm; cuống màu vàng rom, bóng, mảnh, gốc có vảy màu nâu hình mũi mác và lông dài theo mép; phiến lá lông chim xẻ hai lần hoặc lông chim xẻ thùy, hình trứng hoặc tam giác, hoặc hình mũi mác hẹp; lá chét nối với nhau bởi cánh hẹp dọc theo cuống, gân đầu 1-3 cặp tự do, lá chét gân đỉnh không ngắn hoặc cặp ở đáy hơi ngắn; gân hình lông chim, gân phụ đơn giản hoặc chia đôi, đi tới mép; phiến lá dạng thảo hoặc giấy mỏng, với lông hình kim màu trắng trên hai mặt, gốc, gân và gân phụ tròn, có lông màu nâu và vảy hình mũi mác ở mặt dưới. Ổ bào tử hình tròn tới thuôn dài, dính trên giữa của gân phụ cuối, túi bào tử trần hoặc vỏ bào tử rất nhỏ và thoái hóa; túi bào tử có một vài sợi lông ngắn hình kim hoặc lông hình đầu. Bào tử hai bên, dạng thận, vỏ bào tử có cánh, mỏng và trong suốt, có hạt trên hai mặt.

Typus: *Phegopteris polypodioides* Fée. 1852. Gen. Fil. 243, pl. 20A, f. 1.

Phân bố: Vùng ôn đới phía bắc, Đông Nam Á, Đài Loan, Trung Quốc. Việt Nam có 1 loài.

3. *PSEUDOPHEGOPTERIS* Ching - RẮNG CÁNH GIẢ

Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8 (4): 313-314; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China 2-3: 319-396; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142; V. V. Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2.

Cây cỡ vừa, mọc trên đất. Thân rễ ngắn, thẳng và leo dài, đỉnh có vảy hình mác màu nâu. Lá mọc cụm hoặc cách; cuống màu đỏ nâu, vàng rom hoặc rậm nắng, sáng bóng, gốc có lông hình kim trắng đôi khi lẫn với lông hình sao, mép nhẵn; phiến lông chim xẻ thùy tới lông chim xẻ hai lần-xẻ thùy, hình mác, hình mác thuôn dài, hình thuôn dài, hình trứng, có đỉnh nhọn, lá chét dưới giữa không hợp sinh tới cuống, không cuống hoặc cuống ngắn, hình mác hoặc hình tam giác-mác, gốc mở rộng, ngắn, đối xứng hoặc không, đỉnh nhọn; đoạn đối gốc dài hơn đoạn đối ngọn và đoạn gốc trên hai bên kéo dài, gân nổi trên hai mặt, giống màu cuống, mặt dưới nhẵn hoặc có lông hình kim màu trắng, mặt trên có lông; gân lá tự do, các gân đơn hoặc chia hai. Ổ bào tử thuôn dài, hình trứng, dính tại giữa hoặc trên giữa, có túi bào tử trần. Túi bào tử nhẵn hoặc có lông ngắn dưới vòng. Bào tử hai bên hình tròn hoặc hình thận, vỏ bào tử mỏng và trong suốt, mặt lưới hoặc có hố trên bề mặt, bào tử ngoài mịn.

Typus: *Pseudophegopteris pyrhorhachis* (Kunze) Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8: 313.

Phân bố: Vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Phi, châu Á, Malaysia, Hawaii. Ở Việt Nam có 3 loài.

4. *METATHELYPTERIS* (H. Itô) Ching - RẮNG THU' DỰC MUỘN

Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8 (4): 305-306; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China, 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142.

Cây nhỏ tới vừa, mọc trên đất. Thân rễ ngắn, rủ xuống hoặc thẳng lên, hiếm khi dài bò, đầy vảy nâu hình mũi mác, có lông ngắn. Lá mọc chụm hoặc sát nhau; cuống nâu đen tại gốc, mép có màu vàng rơm, nhẵn hoặc có lông; phiến lá thuôn dài hình mũi mác hay hình trứng hoặc tam giác, lông chim hoặc lông chim xẻ thùy, hiếm khi xẻ thùy ba, nếu lá chết con sau cùng tách từ mỗi lá khác không bao giờ nối với cánh hẹp dài tại gân, đỉnh nhọn và xẻ thùy. Phiến lá dạng thảo, khi khô màu xanh, hai mặt có lông hình kim đơn bào màu xám trắng (hiếm khi đa bào), lông dày hơn ở cuống và gân, lá chết có tuyến ở mặt dưới, hiếm khi màu cam đỏ ở các tuyến hình cầu, gân tròn và nổi ở mặt trên, không bao giờ có rãnh. Gân phụ hình lông chim, đơn giản hoặc chia đôi, xiên tới mép hoặc không. Ổ bào tử nhỏ, hình tròn, đỉnh giữa gân phụ; màng ổ bào tử kích thước trung bình, hình tròn hoặc hình thận, màu xanh, khi khô màu xám vàng hoặc nâu, dai dẳng. Bào tử hai bên, vỏ bào tử nhẵn, có hố nhỏ; ngoại bào tử bề mặt mịn mặt lưới.

Typus: *Metathelypteris gracilescens* (Blume) Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8: 305.

Phân bố: Ấn Độ, phía Nam Trung Quốc tới Nhật Bản, Malaysia, Solomon Island. Ở Việt Nam có 2 loài.

5. MACROTHELPTERIS (H. Itô) Ching - RÁNG THỦ DỤC TO

Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8(4): 308-309; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142.

Cây trung bình, mọc trên đất, đôi khi trên cây, cao tới 4 m. Thân rễ ngắn thẳng hoặc rủ xuống, có vảy hình mũi mác màu nâu dài, vảy có lông tơ hình kim dài tại mép. Lá chụm lại; gốc lá màu vàng rơm hoặc đỏ nâu, nhẵn hoặc có vảy, sau khi rụng vẫn còn vết hình lưỡi liềm; phiến lá rộng, hình trứng hoặc hình tam giác, 3-4 lá chết lông chim xẻ thùy; lá chết và lá chết con xiên hoặc lan rộng và nối với nhau bằng cánh hẹp dọc theo gân hoặc gân phụ; gân lá hình lông chim, tự do, các gân bên đơn giản, đôi khi chia đôi. Phiến lá dạng thảo hoặc giấy, màu vàng xanh khi khô, gân và gân phụ tròn và nổi ở mặt trên, có hoặc không lông trên hai mặt và bên sườn, lông mảnh màu xám trắng, lông hình kim, một lông hoặc nhiều lông. Ổ bào tử nhỏ, gắn gần cuối gân phụ, túi bào tử nhỏ và vỏ bào tử sớm rụng; túi bào tử đôi khi có cuống ngắn lông hình đầu. Bào tử hai bên hình elliptic hoặc hình thận; vỏ bào tử rõ ràng, có gợn sóng, lông cứng nhọn hoặc có hố; ngoại bào tử mịn mặt lưới.

Typus: *Macrothelypteris oligophlebia* (Baker) Ching, 1936. Acta Phytotax. Sin. 8: 308.

Phân bố: Vùng ẩm của châu Á, Malaysia, Australia, các đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam có 1 loài.

6. CYCLOSORUS Link - RÁNG Ồ TRÒN

Link, 1833. Hort. Berol. 2: 128; Link, 1833. Hort. Berol. 2: 128; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China, 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142; V. V. Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2.

Cây thường cỡ nhỏ, mọc trên đất. Thân rễ bò hoặc thẳng, có vảy (đôi khi có lông). Lá mọc cách đến mọc chụm; phiến lá hình mác thuôn, hẹp hoặc không ở đáy, lá chết tới lá chết lông chim; lá chết giữa mũi mác thẳng, gần nguyên tới xẻ thùy sâu, đôi khi phình ra tại đáy; đỉnh lá chết xẻ sâu; lá chết gần đầu đôi khi ngắn; gân phụ đơn hoặc chia hai. Phiến dạng thảo tới giấy, hai mặt có lông dọc theo gốc và gân, mặt dưới đôi khi có tuyến. Ổ bào tử hình cầu, ở giữa gân

phụ; màng hình cầu hoặc hình thận, nhẵn hoặc có lông, đôi khi có tuyến, dai dẳng. Túi bào tử mang lông hoặc tuyến. Bào tử hình thuôn hoặc hình thận, có mào và cánh hoặc lông cứng.

Typus: *Cyclosorus gongyloides* (Schkuhr) Link = *Cyclosorus interruptus* (Willdenow) H. Itô, Bot. Mag. (Tokyo) 51: 714. 1937

Phân bố: Ở khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 1 loài.

7. THELYPTERIS Schmidel- RÁNG THU DỰC

Schmidel, 1763. Icon. Pl., ed. Keller, 3: 45.; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142; V. V. Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2.

Cây nhỏ tới vừa, có ở đầm lầy và đồng cỏ. Thân rễ dài bò, màu đen, nhẵn, vảy thưa ở đỉnh, hình trứng nhọn, với lông hình kim và lông đơn tuyến trên bề mặt dọc theo mép. Lá mọc cách hoặc gần chụm; cuống lá đen tại gốc và có lông mỏng hình kim, mép có màu rom, nhẵn; lá hình mũi mác thuôn, không thon hoặc hơi thon tại đáy, hình lông chim, mũi nhọn ngắn tại đỉnh; lá chét hầu hết gần phẳng, hình mác, gốc ngắn, đối xứng, hình lông chim, đỉnh nhọn; gân tự do, hình lông chim trên lá hét, gân phụ chia đôi hoặc đơn giản, tới mép. Phiến mỏng dạng thảo dày hoặc hơi da, hai mặt có lông hình kim khi non, nhẵn khi già, gân không nổi rõ ở mặt trên, mặt dưới nổi, đôi khi có vảy nhỏ. Ổ bào tử hình tròn, đính trên gân phụ, vỏ bào tử hình cầu hoặc hình thận, màu xanh, sớm rụng hoặc ẩn trong bào tử trưởng thành; túi bào tử có một hoặc hai lông ngắn hình đầu; bào tử hai mặt, hình thận, vỏ bào tử rõ ràng, ngoại bào tử nhẵn.

Typus: *Thelypteris palustris* Schott, 1834. Gen. Fil. t. 10.

Phân bố: Phía nam khu vực nhiệt đới, Nam Phi, Ấn Độ, Indonesia, New Zealand. Ở Việt Nam có 6 loài.

8. STEGNOGRAMMA Blume - RÁNG BẠC TỰ

Blume, 1828. Enum. Pl. Javae 2: 172; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China, 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142; V. V. Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2.

Cây cỡ vừa, trên đất. Thân rễ ngắn, mọc thẳng có lông dài đơn bào hoặc đa bào và lông cứng màu nâu, vảy hình mũi mác. Lá mọc cụm, cuống nâu đậm, gốc vảy có lông dài hình kim, lông đơn hoặc đa lông, màu xám trắng; phiến lá thuôn dài hình mác hoặc hình mác rộng, không hẹp tại gốc, lá kép lông chim, xẻ thùy mũi nhọn tại đỉnh; lá chét có 10 cặp, không cuống hoặc cuống rất ngắn, mép của 1 hoặc nhiều lá chét hợp sinh tại cuống, hình mác hoặc hình mác thon, gốc hình tròn, hình nêm hoặc cụt, gần đối ngược nhau, mép gợn sóng hoặc khía tai bèo hoặc thùy đến 1/3 của gân, đỉnh lá chét sắc ngắn hoặc tròn-tù, đôi khi mũi nhọn, hai mặt có hoặc không lông, gân nổi rõ ở mặt dưới, có rãnh với dày đặc lông hình kim. Gân có 3-5 cặp ở mỗi đoạn gân phụ, gân đầu 1-3(-5) cặp tham gia tạo thành quãng nhỏ hình tam giác, cặp ở đỉnh sinh ra trên gốc của gân phụ. Phiến lá dạng thảo, có màu nâu đen hoặc xanh khi khô, mặt dưới có lông hình kim màu xám trắng, mặt trên có lông cứng; với lông dài đa bào và lông ngắn theo cuống. Ổ bào tử theo dải, đính theo gân, có túi bào tử trần hoặc đôi khi vỏ bào tử; túi bào tử mang lông ngắn thẳng, đôi khi nhẵn; bào tử hai mặt, hình elip, lông cứng rõ.

Typus: *Stegnogramma aspidioides* Blume, 1828. Enum. Pl. Javae 173.

Phân bố: Vùng ẩm trên thế giới, vùng nhiệt đới châu Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar, Việt Nam. Ở Việt Nam có 3 loài.

9. *CORYPHOPTERIS* Holttum - RẮNG CÁNH ĐỈNH

Holttum, 1971. *Blumea* 19(1): 33; L. T. Cuc et. all, 2001. *Checkl. Pl. Sp. Vietn.* 1: 1111-1124; Holttum, 1971. *Blumea*, 19: 34; Phamh, 1999. *Illustr. Fl. Vietn.* 1: 127-142;

Thân rễ ngắn bò hoặc đứng; đáy có nhiều lông hình kim và vảy, màu vàng rom; phiến lá hình mũi mác, lá kép lông chim; lá chét hình mũi mác, có nhiều lông trắng cứng trên cả hai mặt, gân phụ không thông vào nhau, thùy không cuống; Ô bào tử đính trên gân phụ, có màng bào tử; túi bào tử có lông, bào tử màu vàng, có cánh.

Typus: *Coryphopteris viscosa* (Baker) Holttum, 1971. *Blumea* 19: 33.

Phân bố: Ấn Độ đến Trung Quốc, Malaysia. Ở Việt Nam có 2 loài.

10. *TRIGONOSPORA* Holttum - RẮNG BA CẠNH

Holttum, 1971. *Blumea* 19(1): 29; L. T. Cuc et. all, 2001. *Checkl. Pl. Sp. Vietn.* 1: 1111-1124; Holttum, 1971. *Blumea*, 19: 34; Phamh, 1999. *Illustr. Fl. Vietn.* 1: 127-142.

Thân rễ ngắn, thẳng đứng, gốc lá có vảy. Phiến lá hình trái xoan, lá ở đáy bị tiêu giảm; lá chét không cuống, xẻ thùy sâu với gân tự do không nhánh, có lông hình kim ở trên cả hai mặt; mép lá nguyên, có lông; gân chính nhiều lông, gân phụ ở đáy các lá chét nối với nhau giữa hai thùy. Ô bào tử đính ở giữa gân phụ, có màng, có lông; bào tử hình thận, ba cạnh, có gai nhú.

Typus: *Trigonospora ciliata* (Wall.ex Benth.) Holttum, 1971. *Blumea* 19(1): 29.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia. Ở Việt Nam có 2 loài.

11. *PRONEPHRIUM* C. Presl - RẮNG TIỀN THẬN

C. Presl, 1851. *Abh. Königl. Böhm. Ges. Wiss.*, ser. 5, 6: 618–619; Lin Youxing et. all, 2013. *Fl. China*, 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. *Checkl. Pl. Sp. Vietn.* 1: 1111-1124; Holttum, 1971. *Blumea*, 19: 34-37; Holttum, 1972. *Blumea*, 20: 105-126; Phamh, 1999. *Illustr. Fl. Vietn.* 1: 127-142.

Cây nhỏ hay trung bình, mọc dưới đất. Thân rễ leo dài hay ngắn, rù xuống, vảy rải rác, có lông màu nâu. Lá mọc cách hoặc mọc chụm; cuống lá nhẵn trừ ở gốc, non có lông hình kim đơn bào; phiến lá hình lông chim, đôi khi đơn giản hoặc chụm ba lá; lá chét rộng, thường 3-10 (15) cặp, lá chét chụm ba mọc tự do, không có cặp lá chét ở gần đầu hoặc có nhưng ngắn, hình mác, gốc lá hình tròn hoặc hình nêm, không cuống hay cuống ngắn, không hợp sinh ở cuống, mép nguyên hoặc có răng cưa, đỉnh lá chét nhọn, gân phụ đến mép. Phiến dạng thảo hoặc giấy, đôi khi dai, màu xanh hoặc màu nâu sẫm khi khô, màu đỏ ở mặt dưới lá, gân chính và gân phụ, có lông hình kim và lông móc ở giữa gân phụ. Ô bào tử hình tròn, gắn trên 2 hàng giữa gân phụ, gắn trên mép gân phụ sau đó gặp nhau khi trưởng thành, ít khi lan rộng khắp bề mặt lá chét, có lông hoặc nhẵn; túi bào tử nhẵn hoặc có lông hình kim. Bào tử ở hai bên, hình thận, màng bào tử trong suốt hoặc mờ, màng bào tử gọn sóng, có nốt hoặc có lông cứng.

Typus: *Pronephrium lineatum* (Blume) C. Presl, 1851. *Abh. Königl. Böhm. Ges. Wiss.*, ser. 5, 6: 619.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Australia. Ở Việt Nam có 11 loài.

12. *CHRISTELLA* H. Lév - RÁNG CÙ LÀN

H. Lév., 1915. Fl. Kouy-Tchéou 472; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142; V. V. Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2.

Thân rễ thẳng ngắn hoặc bò dài, có vảy hẹp hình trứng, có lông cứng. Phiến lá đơn giản, gốc lá có lông. Lá chét lông chim, lá chét xẻ thùy, dạng thảo, thường với 1-5 cặp, lá chét giảm dần kích tới 20 mm; các lá chét ở đáy nhỏ đối diện nhau; nốt tại đáy của lá chét không phẳng; mặt dưới của lá chét có vảy nhỏ, mang lông thẳng hình kim hoặc mang lông ngắn và đôi khi mang dày đặc lông tuyến màu đỏ hoặc cam. Gân phụ tự do hoặc một hay nhiều gân phụ từ thùy lá chét cận kề liên kết phía dưới lõm gian thùy. Ô bào tử tròn, có màng; không có tơ. Màng hình thận, có lông hình kim. Túi bào tử thiếu tuyến hoặc lông, nhưng mang cuống, đơn bào, có tuyến lông trên cuống. Bào tử đơn, có nốt hoặc chỏm.

Typus: *Christella parasitica* (L.) H. Lév., 1915. Fl. Kouy-Tchéou 472.

Phân bố: Khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 9 loài.

13. *SPHAEROSTEPHANOS* J. Sm. - RÁNG Ô CÂU

J. Sm., 1842. Gen. Fil. (Hooker), pl. 24; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142.

Thân rễ hiếm khi dài bò, một số loài bám leo; vảy hẹp, mang lông hình kim trên mép và bề mặt; phiến lá có nhều lá chét ở đáy nhỏ; đỉnh của phiến hiếm khi giống lá chét; lá chét luôn xẻ thùy, đôi khi sâu; lõm gian thùy khác biệt; gân phụ nối nhau tại nơi xẻ thùy hoặc tự do ở một vài loài; lông hình kim luôn có trên hai mặt của gân và trên giữa gân phụ; bề mặt hiếm khi có nốt khi khô; ô bào tử tròn hoặc dài; màng bào tử lộ ra, không mỏng, mở khi khô và đôi khi nhỏ và kín; túi vào tử mang lông; bào tử màu sáng nâu và màng nhiều cánh mờ nhỏ.

Typus: *Sphaerostephanos asplenioides* J. Sm., Gen. Fil. (Hooker) , pl. 24, 1839

Phân bố: Châu Phi, Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc. Ở Việt Nam có 5 loài.

14. *PARATHELYPTERIS* (H.Itô) Ching - RÁNG CẬN THƯ DỰC

Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8(4): 300-301; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China, 2-3: 319-396; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin. (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142; V. V. Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1-2.

Cây nhỏ tới vừa, trên cạn hiếm khi trong đầm lầy hoặc đồng cỏ. Thân rễ dài bò hoặc ngắn bò, tăng dần hoặc dựng đứng, nhẵn hoặc có vảy và lông màu vàng gỉ sắt. Lá mọc cách hoặc chụm; cuống lá màu vàng rơm, bóng láng, gốc đôi khi gân đen và nhẵn hoặc lông hình kim đa bào xám bạc, mép lá nhẵn hoặc có lông tơ; lá hình trứng thuôn, hình mũi mác thuôn hay hình mũi mác thon hoặc không thon về gốc lá, lông chim xẻ thùy, đỉnh nhọn hoặc xẻ thùy; lá chét bên chủ yếu hình mũi mác tới mũi mác dài, gốc đối xứng, gốc cụt hay rộng hình nêm, không hợp sinh tại gốc, không cuống hoặc thỉnh thoảng có cuống ngắn, đỉnh có mũi nhọn; lá chét đầu không ngắn hoặc một vài cặp lá chét có thể bị thu ngắn, lá chét xẻ thùy; các lá chét con hình chữ nhật hoặc hình vuông, mép lá nguyên hoặc có răng cưa, đỉnh tròn tới tù, đôi khi nhọn hoặc uốn. Gân lông chim, tự do, đơn giản và đi tới mép. Phiến lá dạng thảo hoặc giấy, khi khô màu vàng xanh, đôi khi màu nâu xanh hoặc gần đen, hai mặt có lông tơ hoặc lông hình kim, hiếm khi nhẵn khi khô, đôi khi có màu vàng cam hoặc đỏ tía ở mặt dưới; gân có rãnh ở mặt trên, có lông cứng

ngắn, tròn ở mặt sau và hiếm khi nhẵn. Ổ bào tử hình tròn, cỡ vừa, đính ở giữa hoặc gần cuối gân phụ, nằm giữa gân chính và mép lá hoặc gần mép lá; vỏ bào tử rộng, hình tròn hoặc hình thận, đôi khi hình móng ngựa, khi khô nâu, màng nhẵn hoặc có lông không rụng. Bào tử hai mặt, hình tròn hoặc hình thận, vỏ bào tử mịn và trong suốt, gợn sóng, có thể mịn trên cả 2 mặt.

Typus: *Parathelypteris glanduligera* (Kunze) Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8(4):301-303.

Phân bố: Châu Á đến các đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam có 1 loài.

15. *PSEUDOCYCLOSORUS* Ching - RẮNG Ồ TRÒN GIẢ

Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8(4): 322-324; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China, 2-3: 319-396; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142.

Cây cỡ vừa. Thân rễ leo, rủ xuống hoặc dựng lên, gốc có rải rác vảy hình mũi mác màu nâu. Lá mọc cách hoặc chụm; gốc có lông ngắn, màu vàng rơm; phiến lông chim xẻ thùy, lá chết gần đầu ngắn, lá chết dính với cuống, gốc lá chết có 1 nốt màu nâu đen. Gân tự do, nổi ở 2 mặt, gân phụ đôi ngọn đến lõm gian thùy và đôi gốc đi đến mép trên gian thùy. Phiến xanh đậm khi khô, như giấy, đôi khi dạng thảo hoặc da, mặt trên phiến lá có lông cứng dọc theo rãnh gốc, rải rác lông cứng dọc theo gân, mặt dưới có lông hình kim, hiếm khi nhẵn. Ổ bào tử hình tròn, đính tại giữa của gân phụ, đôi khi tại mép hoặc gần đầu; màng hình tròn hoặc hình thận, màu nâu khó rụng, có lông mịn hoặc nhẵn, đôi khi có tuyến. Bào tử đơn hiếm khi 3, ngoại bào tử có lông cứng nhọn, vỏ bào tử có mào.

Typus: *Pseudocyclosorus tylodes* (Kunze) Ching, 1963. Acta Phytotax. Sin. 8(4): 324.

Phân bố: Vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 3 loài.

16. *PNEUMATOPTERIS* Nakai - RẮNG CÁNH KHỈ

Nakai, 1933. Bot. Mag. (Tokyo) 47(555): 179; L. T. Cuc et. all, 2001. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 1: 1111-1124; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34; Phamh, 1999. Illustr. Fl. Vietn. 1: 127-142.

Cây trên cạn. Thân rễ thẳng hoặc gần thẳng, hiếm khi dài bò, có vảy hình trứng, mỏng, áp sát, mép có lông hoặc toàn bộ. Phiến lá đơn hình. Vảy cuống đôi khi có gai. Lá kép lông chim 1 lần đến lá kép lông chim 2 lần xẻ thùy, dạng thảo, một số cặp của lá chết dưới giảm dần hoặc giảm đột ngột về kích thước; đáy lá chết có lá chết con đối; mặt dưới của lá chết mang một vài vảy hình trứng hoặc không có; mặt dưới mang lông ngắn hình kim, đôi khi hình đầu, lông tơ hoặc nhẵn. Một hoặc nhiều gân đáy từ thùy lá chết liên kết dưới lõm gian thùy hoặc hiếm khi gân tự do. Ổ bào tử hình tròn, có màng hoặc bào tử trần; không có tơ bên. Màng dạng thận, nhẵn hoặc mang lông hình kim. Túi bào tử mang lông ngắn hình đầu gần vòng. Bào tử đơn với nhiều cánh.

Typus: *Pneumatopteris callosa* (Blume) Nakai, 1933. Bot. Mag. (Tokyo) 47(555): 179.

Phân bố: Châu Phi, châu Á, Malesia, Úc, Đại Tây Dương, New Zealand. Việt Nam có 1 loài.

17. *DICTYOCLINE* T. Moore – RẮNG MORE

T. Moore, 1855. Gard. Chron. 1855: 854; Lin Youxing et. all, 2013. Fl. China, 2-3: 319-396; Holttum, 1971. Blumea, 19: 34-37; Ching et. all, 1999. Fl. Reip. Pop. Sin, (5)1: 292-312.

Cây cỡ vừa, mọc trong đất. Thân rễ ngắn thẳng hoặc tăng dần, gốc có vảy hình mũi mác, màu nâu đen, mép có lông cứng. Lá mọc chụm; cuống màu xám vàng, có rãnh ở mặt trên, có lông trên cuống; phiến hình elip hoặc tam giác, hình tim tại gốc, lá chết lông chim xẻ thùy hoặc

đơn giản, đỉnh có mũi nhọn; lá chét con hình mác rộng, gốc tròn, đối xứng, mép nguyên, tự do hoặc hợp sinh tại cuống, xiên rộng, đỉnh nhọn; gân nổi cả 2 mặt, gân phụ rõ, đi đến mép, hình mạng lưới, dày đặc, gân phụ đơn hoặc chia 2. Phiến mỏng như giấy, màu nâu đen khi khô, xù xì, có lông móc trên 2 mặt. Ô bào tử rải rác trên gân phụ, có túi bào tử trần; túi bào tử mang lông hình kim thẳng đứng; bào tử hình elip, có lông cứng nhọn.

Typus: Dictyocline griffithii T. Moore, 1857. Index Fil. 59.

Phân bố: Buhtan, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Việt Nam. Ở Việt Nam có 1 loài.

III. KẾT LUẬN

Sau khi nghiên cứu mẫu vật và tài liệu về các chi thuộc họ Ráng thư dục (Thelypteridaceae), chúng tôi đã đưa ra được đặc điểm mô tả về 17 chi có ở Việt Nam, kèm theo thông tin về typus, phân bố của các loài trên thế giới và số lượng các loài của các chi đó ở Việt Nam.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đề tài cơ sở mã số IEBR.DT.02/17-18, nhiệm vụ cơ sở IEBR.NV.02/07 và dự án “Tiềm năng sinh học của nguyên liệu sinh học ở Việt Nam”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lin Youxing, Li Zhongyang, Kunio Iwatsuki, Alan R. Smith**, 2013. Flora of China Illustration 2-3, Science Press, China and Missouri Botanical Garden Press (St. Louis), American, 319-396.
2. **Lê Trọng Cúc, Phan Kế Lộc, Đặng Thị Sy**, 2001. Checklist of Plant Species of Vietnam tập 1, Nxb. Nông Nghiệp, 1111-1124.
3. **Holttum, R. E.**, 1971. *Blumea* 19, Holland, 17-52.
4. **Holttum, R. E.**, 1972. *Blumea* 20, Holland, 105-126.
5. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999. Illustrated Flora of Vietnam tập I, Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 127-142.
6. **Ching Renchang, Shing Kunghsia, Lin Youxing, Chiu Peishi, Yao Guanhu**, 1999. *Fl Reip. Pop. Sin (4)1*, Science Press, China, 292-312.
7. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam tập 1-2, Nxb. Y học.

MORPHOLOGICAL CHARACTERISTICS OF THE GENERA IN THELYPTERIDACEAE IN VIETNAM

**Doan Hoang Son, Tran The Bach, Tran Duc Binh,
Pham Quynh Anh**

SUMMARY

The Thelypteridaceae comprises about 50 genera and more than 1000 species, distributed in tropical, subtropical and temperate areas. In Vietnam, 17 genera and 69 species of Thelypteridaceae are recorded. This article provides morphological characters of all 17 genera of the Thelypteridaceae in Vietnam, including information about the type and distribution.